

Số: 2965/TTKSBT-DVTTYT
Về việc báo giá bảo trì, hiệu chuẩn
trang thiết bị y tế, y dụng cụ.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2023

Kính gửi: Quý Công ty

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu bảo trì, hiệu chuẩn trang thiết bị y tế, y dụng cụ với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố.
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Khoa Dược - VTTYT - Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố. Địa chỉ: số 366A Âu Dương Lân, phường 03, quận 08, TP. Hồ Chí Minh. Số điện thoại: (028). 39242717, 39234629. Line: 176. Email: khoa.duocvtyt.hcdc@gmail.com.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Khoa Dược - VTTYT - Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố, số 366A Âu Dương Lân, Phường 03, Quận 08, TP.HCM.
- Thư báo giá có đóng dấu của đơn vị, bỏ vào phong bì dán kín, đóng dấu niêm phong; ngoài bì thư ghi rõ “Thư báo giá theo yêu cầu báo giá số: 296.5./TTKSBT-DVTTYT ngày 20/7/2023”.
- Nhận qua email: khoa.duocvtyt.hcdc@gmail.com. (Báo giá file mềm)

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 31 tháng 7 năm 2023 đến trước 16h ngày 31 tháng 7 năm 2023.

(Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét)

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2023.

II. Nội dung yêu cầu báo giá: Đính kèm phụ lục danh sách trang thiết bị bảo trì, hiệu chuẩn.

Trân trọng./ 

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT.
(NCT, 5b).



Nguyễn Ngọc Thùy Dương

Ghi chú: Gửi các giấy chứng nhận đính kèm

1. Chứng nhận đăng Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học công nghệ do Sở kế hoạch và đầu tư cung cấp với ngành nghề hoạt động phù hợp với nội dung yêu cầu.
2. Giấy ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường do Tổng cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng cấp.
3. Giấy công nhận ISO của tổ chức công nhận ISO Quốc tế cấp theo phiên bản ISO 17025:2017





Mẫu báo giá
Áp dụng đối với gói thầu cung cấp dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, kiểm định,
hiệu chuẩn trang thiết bị y tế

BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: ... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá], chúng tôi [ghi tên, địa chỉ của nhà cung cấp; trường hợp nhiều nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cung cấp dịch vụ bảo trì, hiệu chuẩn trang thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cung cấp dịch vụ bảo trì, hiệu chuẩn trang thiết bị y tế.

| STT | Danh mục dịch vụ | Mô tả dịch vụ | Khối lượng mời thầu | Đơn vị tính | Đơn giá | Thành tiền |
|-------------------|------------------|---------------|---------------------|-------------|---------|------------|
| 1 | | | | | | |
| 2 | | | | | | |
| ... | | | | | | |
| Tổng cộng: | | | | | | |

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm... [ghi ngàytháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp⁽²⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

1) Nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.





DANH SÁCH HIỆU CHUẨN TRANG THIẾT BỊ, DỤNG CỤ NĂM 2023

1. Hiệu chuẩn

| STT | Danh mục dịch vụ | | Mô tả dịch vụ | Khối lượng mời thầu | | Đơn vị tính | Đơn giá (+VAT) | Thành tiền |
|-----|------------------|------------------------------------|---------------|---------------------|------------------|-------------|----------------|------------|
| | Mã thiết bị | Tên thiết bị | | Số lượng | Số lần thực hiện | | | |
| 1 | VS001 | Cân điện tử Sartorius | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 2 | | Đồng hồ bấm giây 1 | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 3 | | Đồng hồ bấm giây 2 | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 4 | VS021 | Máy đọc 680 | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 5 | VS045 | Máy ly tâm Eppendorf | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 6 | VS064 | Máy ủ B15 | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 7 | VS078 | Tủ âm Sanyo -22 - -28 độ | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 8 | VS079 | Tủ âm Sanyo -32 - -38 độ 1 | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 9 | VS080 | Tủ âm Sanyo -32 - -38 độ 2 | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 10 | VS083 | Tủ an toàn sinh học 2 | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 11 | VS084 | Tủ an toàn sinh học 3 | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 12 | VS085 | Tủ an toàn sinh học Jouan 1 | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 13 | VS087 | Tủ an toàn sinh học Sanyo | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 14 | VS088 | Tủ bảo quản sinh phẩm 2 - 8 độ C 1 | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 15 | VS089 | Tủ bảo quản sinh phẩm 2 - 8 độ C 2 | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 16 | | Pipette Đơn kênh | Hiệu chuẩn | 3 | 1 | | | |
| 17 | | Pipette Đơn kênh | Hiệu chuẩn | 3 | 1 | | | |
| 18 | VS160 | Cân kỹ thuật Ohaus | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 19 | VS174 | Máy đọc ELISA 680 | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 20 | VS256 | Tủ bảo quản sinh phẩm | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 21 | VS264 | Máy đọc ELISA Biotek | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 22 | VS206 | Tủ bảo quản sinh phẩm 3 | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 23 | | Tủ an toàn sinh học Esco | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 24 | | Máy ly tâm C2006 | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 25 | | Tủ âm sâu Telstar Boreas | Hiệu chuẩn | 2 | 1 | | | |
| 26 | | Nồi Hấp SH SCIENTIFIC | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 27 | VS.TB9.BCT00 | Bếp cách thủy | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 28 | VS.TB18.TAL08 | Tủ âm lạnh | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 29 | VS.TB38.TAL06 | Tủ âm lạnh | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 30 | HL.TB26.LN12 | Lò nung Nabertherm | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 31 | HL.TB28.COD17 | Bếp đun COD | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 32 | HL.TB36.MLT00 | Máy ly tâm | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 33 | HL.TB67.BODS21 | Bộ khuấy BOD 10 chỗ | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 34 | HL.TB39.BODS16 | Bộ khuấy BOD 6 chỗ | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 35 | HL.TB40.BOD16 | Tủ ủ BOD | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 36 | VS.VT2.NK11 | Nhiệt kế thủy ngân -10 @ 50°C | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |



| STT | Danh mục dịch vụ | | Mô tả dịch vụ | Khối lượng mời thầu | | Đơn vị tính | Đơn giá (+VAT) | Thành tiền |
|-----|----------------------------|----------------------------------|---------------|---------------------|------------------|-------------|----------------|------------|
| | Mã thiết bị | Tên thiết bị | | Số lượng | Số lần thực hiện | | | |
| 37 | VS.VT8.NK11 | Nhiệt kế thủy ngân -10 @ 50°C | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 38 | VS.VT18.NAK17 | Nhiệt ẩm kế | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 39 | VS.VT27.NK19 | Nhiệt kế vẩy | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 40 | HL.VT8.NKTT16 | Nhiệt kế thủy tinh | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 41 | HL.VT16.NAK16 | Nhiệt ẩm kế | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 42 | HL.VT17.NKTN19 | Nhiệt kế thủy ngân | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 43 | HL.VT25.NKĐD20 | Nhiệt kế dầu dò | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 44 | HL.VT31.NKĐD21 | Nhiệt kế dầu dò | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 45 | MTB.04.LT.5804BN 662460 | Máy ly tâm thường | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 46 | B.17.NH.1008 170 10 | Nồi hấp thanh trùng | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 47 | MTB.19.PP.O19466 | Piston Pipette | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 48 | MTB.20.PP.N29502G | Piston Pipette | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 49 | MTB.21.PP.CS53504 | Piston Pipette | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 50 | MTB.22.PP.CS56833 | Piston Pipette | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 51 | MTB.23.PP.N34745B | Piston Pipette | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 52 | MTB.24.NK.2847A1 | Nhiệt kế thủy tinh | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 53 | MTB.25.NK.2847A2 | Nhiệt kế thủy tinh | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 54 | MTB.26.NK.48433 | Nhiệt kế thủy tinh | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 55 | MTB.27.NK.BS 4607 | Nhiệt kế thủy điện tử | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 56 | E01 | Pipet 1 - 10 mL | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 57 | C06 | Pipet 100 - 1000 µL | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 58 | AC2-4S8 | Tủ an toàn sinh học | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 59 | HL-340 | Nồi hấp | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 60 | Iốt niệu | Pipet | Hiệu chuẩn | 2 | 1 | | | |
| 61 | Iốt niệu | Cân kỹ thuật Sartotius | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 62 | Iốt niệu | Máy đo quang phổ UV 2505 | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 63 | | Nhiệt kế thủy tinh | Hiệu chuẩn | 4 | 1 | | | |
| 64 | | Nhiệt kế thủy tinh | Hiệu chuẩn | 10 | 1 | | | |
| 65 | | Pipet | Hiệu chuẩn | 10 | 1 | | | |
| 66 | MPR-311D (H) | Tủ lạnh SANYO | Hiệu chuẩn | 3 | 1 | | | |
| 67 | SJ-K41M | Tủ lạnh SHARP | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 68 | MPR-S313-PK | Tủ lạnh PANASONIC | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 69 | TSX70086V | Tủ âm | Hiệu chuẩn | 2 | 1 | | | |
| 70 | NE 400 | Tủ sấy Memmert | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 71 | | Máy đo huyết áp cơ học trẻ nhỏ | Hiệu chuẩn | 8 | 1 | | | |
| 72 | | Máy đo huyết áp cơ học người lớn | Hiệu chuẩn | 8 | 1 | | | |
| 73 | | Máy đo huyết áp điện tử | Hiệu chuẩn | 8 | 1 | | | |
| 74 | | Nhiệt kế đo trán hồng ngoại | Hiệu chuẩn | 12 | 1 | | | |
| 75 | | Nhiệt kế rượu | Hiệu chuẩn | 17 | 1 | | | |
| 76 | | Logtag | Hiệu chuẩn | 12 | 1 | | | |

6

| STT | Danh mục dịch vụ | | Mô tả dịch vụ | Khối lượng mời thầu | | Đơn vị tính | Đơn giá (+VAT) | Thành tiền |
|-----|------------------|------------------------------------|---------------|---------------------|------------------|-------------|----------------|------------|
| | Mã thiết bị | Tên thiết bị | | Số lượng | Số lần thực hiện | | | |
| 77 | | Cân đo người lớn | Hiệu chuẩn | 2 | 1 | | | |
| 78 | | Cân trẻ em | Hiệu chuẩn | 2 | 1 | | | |
| 79 | | Hệ thống còi báo động tù vaccine | Hiệu chuẩn | 4 | 1 | | | |
| 80 | C/B02 | Cân điện tử Tanita (9-193) | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 81 | C/A03 | Cân điện tử Omron (9-186) | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 82 | C/B04 | Cân điện tử Omron (T110012) | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 83 | C/D05 | Cân điện tử Tanita (9-202) | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 84 | BOX/PCN01 | Đồng hồ bình oxy | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 85 | BOX/PCN02 | Đồng hồ bình oxy | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 86 | HA/CN01 | Huyết áp kế (màng) | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 87 | HADTCT/B03 | Huyết áp điện tử cổ tay (9-913) | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 88 | HADTCT/A04 | Huyết áp điện tử cổ tay (17) | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 89 | HADTBT/D02 | Huyết áp điện tử bắp tay (T140176) | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 90 | HADTBT/D03 | Huyết áp điện tử bắp tay (T140177) | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 91 | NKĐT/C01 | Nhiệt kế điện tử Microlife | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 92 | NKĐT/D02 | Nhiệt kế điện tử Microlife | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 93 | NKĐT/CN3 | Nhiệt kế điện tử Microlife | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 94 | NKĐT/ĐNĐ4 | Nhiệt kế điện tử Microlife | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 95 | NKĐT/B5 | Nhiệt kế điện tử Microlife | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 96 | NK/CN01 | Nhiệt kế thủy ngân (đo độ âm CN) | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 97 | NK/CN02 | Nhiệt kế thủy ngân (đo độ âm CN) | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 98 | NK/CN03 | Nhiệt kế thủy ngân (đo độ âm CN) | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 99 | AK/CN01 | Nhiệt ẩm kế | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 100 | AK/CN02 | Nhiệt ẩm kế | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 101 | NKYH/C01 | Nhiệt kế y học | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 102 | NKYH/CN02 | Nhiệt kế y học | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 103 | TBCBNĐ/CN | Thiết bị cảnh báo nhiệt độ | Hiệu chuẩn | 4 | 1 | | | |
| 104 | | Thiết bị ghi nhiệt độ LogTag | Hiệu chuẩn | 2 | 1 | | | |
| 105 | | Máy đo huyết áp cơ học người lớn | Hiệu chuẩn | 3 | 1 | | | |
| 106 | | Máy đo huyết áp điện tử nhi | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 107 | | Máy đo huyết áp điện tử người lớn | Hiệu chuẩn | 5 | 1 | | | |
| 108 | | Máy đo huyết áp cơ học nhi | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 109 | | Nhiệt kế thủy ngân | Hiệu chuẩn | 10 | 1 | | | |
| 110 | | Thiết bị ghi nhiệt độ Fridge Tag 2 | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 111 | | Nhiệt kế đo trán hồng ngoại | Hiệu chuẩn | 8 | 1 | | | |
| 112 | | Nhiệt ẩm kế không khí | Hiệu chuẩn | 2 | 1 | | | |
| 113 | | Hệ thống còi báo động tù vaccine | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 114 | | Cân đo người lớn | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 115 | | Cân trẻ em | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 116 | | Tủ bảo quản vaccin chuyên dụng | Hiệu chuẩn | 2 | 1 | | | |
| 117 | | Tủ lạnh SANYO | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |



| STT | Danh mục dịch vụ | | Mô tả dịch vụ | Khối lượng mời thầu | | Đơn vị tính | Đơn giá (+VAT) | Thành tiền |
|-----|---|--|---------------|---------------------|------------------|-------------|----------------|------------|
| | Mã thiết bị | Tên thiết bị | | Số lượng | Số lần thực hiện | | | |
| 118 | | Tủ bảo quản vaccin | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 119 | | Tủ bảo quản vaccin chuyên dụng Thermo | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 120 | TCW 3000,TCW 3000 AC | Tủ bảo quản vaccin chuyên dụng | Hiệu chuẩn | 3 | 1 | | | |
| 121 | MPR - D311 - PK - PANASONIC,MPK - S313 - PK - PANASONIC | Tủ trữ mẫu | Hiệu chuẩn | 2 | 1 | | | |
| 122 | MBR - 304DR - SANYO | Tủ trữ máu | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 123 | | Thiết bị ghi nhiệt độ hiện số | Hiệu chuẩn | 9 | 1 | | | |
| 124 | | Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng | Hiệu chuẩn | 7 | 1 | | | |
| 125 | | Nhiệt ẩm kế không khí | Hiệu chuẩn | 2 | 1 | | | |
| 126 | | Máy đo huyết áp cơ người lớn | Hiệu chuẩn | 2 | 1 | | | |
| 127 | | Máy đo huyết áp cơ trẻ em | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 128 | | Hệ thống còi báo động tủ vaccine | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 129 | BNNMDA01 | Máy đo âm ốc tai | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 130 | BNNMHH01 | Máy đo chức năng hô hấp NDD (Thụ sĩ) | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 131 | BNNMHH02 | Máy đo chức năng hô hấp Thụ sĩ (cả bộ sensor và máy laptop) | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 132 | BNNMPH01 | Máy đo độ pH da HANNA (Ý) | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 133 | BNNMTL03 | Máy đo thính lực hoàn chỉnh Interacoustics - Đơn Mạch Model : AD 629 | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 134 | BNNMTL04 | Máy đo thính lực hoàn chỉnh AD 226 Interacoustics | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 135 | BNNMTL07 | Máy đo thính lực Đơn Mạch 229e | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 136 | BNNMTL08 | Máy đo thính lực sơ bộ Amplivox | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 137 | BNNMTL09 | Máy đo thính lực sơ bộ DA-226 (Đơn Mạch) | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 138 | BNNMTL10 | Máy đo thính lực RAE Systems by Honeywell | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 139 | BNNTN01 | Tai nghe đo đường khí Interacoustics (Đơn Mạch) | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 140 | BNNTN03 | Tai nghe đường khí (máy đo thính lực) | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 141 | BNNTN04 | Tai nghe đường khí Anh Quốc | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 142 | BNNTN05 | Tai nghe đường khí Amplivox | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 143 | BNNTN05A | Tai nghe đường khí Amplivox | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 144 | Máy 1: 6L853672016 | Kính hiển vi Olympus | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 145 | Sentry MK III | Máy đo thân nhiệt từ xa hồng ngoại | Hiệu chuẩn | 2 | 1 | | | |
| 146 | Sentry MK IV | Máy đo thân nhiệt từ xa hồng ngoại | Hiệu chuẩn | 6 | 1 | | | |
| 147 | Midi Therm 520 | Máy đo thân nhiệt từ xa | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 148 | Opto Therm | Máy đo thân nhiệt từ xa | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |

| STT | Danh mục dịch vụ | | Mô tả dịch vụ | Khối lượng mời thầu | | Đơn vị tính | Đơn giá (+VAT) | Thành tiền |
|-------------------|---|------------------------------------|---------------|---------------------|------------------|-------------|----------------|------------|
| | Mã thiết bị | Tên thiết bị | | Số lượng | Số lần thực hiện | | | |
| 149 | FLIR A500-EST 2020 | Máy đo thân nhiệt từ xa hồng ngoại | Hiệu chuẩn | 5 | 1 | | | |
| 150 | A0082265,A0082266 ,A0082267,A0082268, A0082269, A0082270, A0082271, A0082272 | Nhiệt kế rựợu -30/+50oC | Hiệu chuẩn | 15 | 1 | | | |
| 151 | 1179HL6, 0989HL6, 1084HL6, 1053HL6, 1137HL6, 1310HL6, 1118HL6, 1259HL6, 1065HL6 | Ấm kế | Hiệu chuẩn | 9 | 1 | | | |
| 152 | | Thiết bị cảnh báo nhiệt độ | Hiệu chuẩn | 2 | 1 | | | |
| 153 | | Buồng lạnh Technoblok | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 154 | | Buồng lạnh Costan | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 155 | | Buồng lạnh | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 156 | 50210033 | Tủ lạnh Dometic TCW 1150 | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 157 | 7431623, 4240462, 8162485 | Tủ lạnh Dometic TCW 3000 | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 158 | 5013809 | Tủ lạnh Dometic TCW 800 | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 159 | | Tủ lạnh TCW 4000AC | Hiệu chuẩn | 3 | 1 | | | |
| 160 | | Tủ lạnh TCW 3000AC | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 161 | | Tủ lạnh TCW 80AC | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 162 | | Tủ lạnh MF 314 | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 163 | 0379HL2, 1920HL3, 1825HL4,1705HL1, 1828HL3, 904 1740HL3, 1568HL4,1820HL3, | Ấm kế | Hiệu chuẩn | 9 | 1 | | | |
| 164 | 3186-16, SH 2002 | Nhiệt kế thủy ngân | Hiệu chuẩn | 2 | 1 | | | |
| 165 | 365-515 | Nhiệt kế thủy ngân | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 166 | 1800047865, 180047864, 1800047867 | Thiết bị ghi nhiệt độ LogTag | Hiệu chuẩn | 3 | 1 | | | |
| 167 | 1545HL6, 0392HL2, 3051AHL8/1,3051A HL8/2 | Ấm kế | Hiệu chuẩn | 4 | 1 | | | |
| 168 | 1822HL2 | Nhiệt kế thủy ngân | Hiệu chuẩn | 2 | 1 | | | |
| 169 | LM 880173 | Nhiệt kế tự ghi | Hiệu chuẩn | 1 | 1 | | | |
| 2. Bảo trì | | | | | | | | |
| 1 | VS001 | Cân điện tử Sartorius | Bảo trì | 1 | 1 | | | |
| 2 | VS021 | Máy đọc 680 | Bảo trì | 1 | 1 | | | |
| 3 | VS045 | Máy ly tâm Eppendorf | Bảo trì | 1 | 1 | | | |
| 4 | VS056 | Máy rửa PW40 (8 kim) | Bảo trì | 1 | 1 | | | |

P116
 MB T
 M 30
 NH T
 NH P
 ★

| STT | Danh mục dịch vụ | | Mô tả dịch vụ | Khối lượng mời thầu | | Đơn vị tính | Đơn giá (+VAT) | Thành tiền |
|-----|---------------------|-------------------------------------|---------------|---------------------|------------------|-------------|----------------|------------|
| | Mã thiết bị | Tên thiết bị | | Số lượng | Số lần thực hiện | | | |
| 5 | VS064 | Máy ủ B15 | Bảo trì | 1 | 1 | | | |
| 6 | VS147 | Nồi hấp khử trùng ALP | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 7 | VS072 | Tủ âm Binder | Bảo trì | 1 | 1 | | | |
| 8 | VS078 | Tủ âm Sanyo -22 - -28 độ | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 9 | VS079 | Tủ âm Sanyo -32 - -38 độ 1 | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 10 | VS080 | Tủ âm Sanyo -32 - -38 độ 2 | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 11 | VS083 | Tủ an toàn sinh học 2 | Bảo trì | 1 | 1 | | | |
| 12 | VS084 | Tủ an toàn sinh học 3 | Bảo trì | 1 | 1 | | | |
| 13 | VS087 | Tủ an toàn sinh học Sanyo | Bảo trì | 1 | 1 | | | |
| 14 | VS088 | Tủ bảo quản sinh phẩm 2 - 8 độ C 1 | Bảo trì | 1 | 1 | | | |
| 15 | VS089 | Tủ bảo quản sinh phẩm 2 - 8 độ C 2 | Bảo trì | 1 | 1 | | | |
| 16 | VS091 | Tủ lạnh Facis 2 - 8 độ C 1 | Bảo trì | 1 | 1 | | | |
| 17 | VS096 | Tủ lạnh Hitachi 2-8 độ C 2 | Bảo trì | 1 | 1 | | | |
| 18 | VS099 | Tủ lạnh Toshiba 2 - 8 độ C 1 | Bảo trì | 1 | 1 | | | |
| 19 | VS100 | Tủ lạnh Toshiba 2 - 8 độ C 2 | Bảo trì | 1 | 1 | | | |
| 20 | VS141 | Máy rửa PW40 (8kim) | Bảo trì | 1 | 1 | | | |
| 21 | VS159 | Máy cất nước hai lần | Bảo trì | 1 | 1 | | | |
| 22 | VS174 | Máy đọc ELISA 680 | Bảo trì | 1 | 1 | | | |
| 23 | VS256 | Tủ bảo quản sinh phẩm | Bảo trì | 1 | 1 | | | |
| 24 | VS264 | Máy đọc ELISA Biotek | Bảo trì | 1 | 1 | | | |
| 25 | VS265 | Máy rửa ELISA Biotek | Bảo trì | 1 | 1 | | | |
| 26 | VS206 | Tủ bảo quản sinh phẩm 3 | Bảo trì | 1 | 1 | | | |
| 27 | | Nồi Hấp SH SCIENTIFIC | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 28 | VS.TB5.MDM99 | Máy dập mẫu | Bảo trì | 1 | 1 | | | |
| 29 | VS.TB6.MNM06 | Máy dập mẫu | Bảo trì | 1 | 1 | | | |
| 30 | VS.TB10.MTM03 | Máy trộn mẫu | Bảo trì | 1 | 1 | | | |
| 31 | VS.TB18.TAL08 | Tủ âm lạnh | Bảo trì | 1 | 1 | | | |
| 32 | VS.TB38.TAL06 | Tủ âm lạnh | Bảo trì | 1 | 1 | | | |
| 33 | VS.TB40.LVS06 | Lò vi sóng | Bảo trì | 1 | 1 | | | |
| 34 | VS.TB55.TS77 | Tủ sấy | Bảo trì | 1 | 1 | | | |
| 35 | HL.TB15.MCD17 | Máy cất đạm Gerhardt | Bảo trì | 1 | 1 | | | |
| 36 | HL.TB26.LN12 | Lò nung Nabertherm | Bảo trì | 1 | 1 | | | |
| 37 | HL.TB35.LBC09 | Máy lắc bình chiết | Bảo trì | 1 | 1 | | | |
| 38 | HL.TB38.BDN06 | Bể điều nhiệt | Bảo trì | 1 | 1 | | | |
| 39 | TB.02.NT.197A00024 | Máy phân tích nước tiểu bán tự động | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 40 | TB.04.LT.5804BN6624 | Máy ly tâm thường | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 41 | MTB.06.TATSH | Tủ an toàn sinh học | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 42 | MTB.10.KHV.5D4247 | Kính hiển vi 3 đường truyền | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 43 | MTB.11.KHV.5D4246 | Kính hiển vi 3 đường truyền | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 44 | MTB.12.KHV.3L87025 | Kính hiển vi 2 thị kính | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 45 | MTB.13.KHV.5D4246 | Kính hiển vi 3 đường truyền | Bảo trì | 1 | 2 | | | |

| STT | Danh mục dịch vụ | | Mô tả dịch vụ | Khối lượng mời thầu | | Đơn vị tính | Đơn giá (+VAT) | Thành tiền |
|-----|---------------------|--|---------------|---------------------|------------------|-------------|----------------|------------|
| | Mã thiết bị | Tên thiết bị | | Số lượng | Số lần thực hiện | | | |
| 46 | MTB.14.KHV.3L8658 | Kính hiển vi 2 thị kính | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 47 | MTB.15.KHV.5C8615 | Kính hiển vi 2 thị kính | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 48 | MTB.16.KHV.5B9027 | Kính hiển vi 2 thị kính | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 49 | B.17.NH.1008 170 10 | Nồi hấp thanh trùng | Bảo trì | 1 | 1 | | | |
| 50 | MTB.07.TL.5001750 | Tủ lạnh | Bảo trì | 1 | 1 | | | |
| 51 | MTB.08.TL.220000049 | Tủ lạnh | Bảo trì | 1 | 1 | | | |
| 52 | TB.09.1.TL.GR-E1801 | Tủ lạnh toshiba (tủ lưu mẫu) | Bảo trì | 1 | 1 | | | |
| 53 | AC2-4S8 | Tủ an toàn sinh học | Bảo trì | 1 | 1 | | | |
| 54 | ROTOFIX 32A | Máy ly tâm | Bảo trì | 1 | 1 | | | |
| 55 | Clinitek 50 | Máy phân tích nước tiểu | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 56 | SXS 820 | Kính hiển vi | Bảo trì | 1 | 1 | | | |
| 57 | GX-T36VUBZ (DS) | Tủ lạnh số 1 | Bảo trì | 1 | 1 | | | |
| 58 | LC-7430DB | Tủ lạnh số 2 | Bảo trì | 1 | 1 | | | |
| 59 | IOT NIEU | Máy lắc Fisher Scientific | Bảo trì | 1 | 1 | | | |
| 60 | | Tủ lạnh Toshiba | Bảo trì | 1 | 1 | | | |
| 61 | | Hệ thống máy hút hóa chất | Bảo trì | 1 | 1 | | | |
| 62 | | Máy ủ ấm Memmert Đức) | Bảo trì | 1 | 1 | | | |
| 63 | | Máy trộn Grant-Bio | Bảo trì | 1 | 1 | | | |
| 64 | | Máy khuấy từ nhiệt | Bảo trì | 1 | 1 | | | |
| 65 | TB-08 | Máy ly tâm | Bảo trì | 1 | 1 | | | |
| 66 | | Máy phun hóa chất bằng điện ULV LONGRAY 2600 | Bảo trì | 2 | 2 | | | |
| 67 | | Máy phun hóa chất bằng điện ULV LONGRAY 2680 | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 68 | | Máy phát điện Honda SH 2000 1,3 KVA cầm tay | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 69 | | Máy phun tạo mù Swing Fog | Bảo trì | 2 | 2 | | | |
| 70 | | Máy phun ULV SOLO port 423 | Bảo trì | 2 | 2 | | | |
| 71 | | Máy phun ULV SPRAYER 1036 BP | Bảo trì | 2 | 2 | | | |
| 72 | | Máy phun ULV FORTASTAR (Đức) | Bảo trì | 2 | 2 | | | |
| 73 | | Bình phun ULV đeo vai bằng Ấc quy DC 12V hiệu Hudson 13854 | Bảo trì | 4 | 2 | | | |
| 74 | | Bình phun ULV đeo vai bằng Pin DC 6V hiệu BMC 5 Lit | Bảo trì | 3 | 2 | | | |
| 75 | MPR-311D (H) | Tủ lạnh SANYO | Bảo trì | 3 | 2 | | | |
| 76 | SJ-K41M | SHARP | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 77 | MPR-S313-PK | Tủ lạnh PANASONIC | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 78 | NE 400 | Tủ sấy Memmert | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 79 | | Bình Oxy | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 80 | TSX5005GV | Tủ lạnh | Bảo trì | 2 | 2 | | | |
| 81 | TSX70086V | Tủ âm | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 82 | C/A01 | Cân baby (9-191) | Bảo trì | 1 | 2 | | | |



| STT | Danh mục dịch vụ | | Mô tả dịch vụ | Khối lượng mời thầu | | Đơn vị tính | Đơn giá (+VAT) | Thành tiền |
|-----|-------------------|---|---------------|---------------------|------------------|-------------|----------------|------------|
| | Mã thiết bị | Tên thiết bị | | Số lượng | Số lần thực hiện | | | |
| 83 | C/A02 | Cân điện tử Tanita (201903) | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 84 | C/B03 | Cân baby (9-196) | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 85 | C/B04 | Cân điện tử (9-912) | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 86 | C/C05 | Cân baby (9-920) | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 87 | C/C06 | Cân điện tử (9-197) | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 88 | C/B07 | Cân đo mỡ Tanita (T110012) | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 89 | C/C08 | Cân Tanita 070 (201904) | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 90 | 2215-479 | Máy điện tim | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 91 | 201502 | Máy đo độ loãng xương Omnisense 8000 | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 92 | 201504 | Máy phân tích thành phần cơ thể MC1 | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 93 | 9-166 | Bình oxy | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 94 | 201650 | Đèn khám tai | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 95 | 9-173 | Đèn sưởi | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 96 | 9-170 | Máy hút đàm | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 97 | 2120-696 | Tủ lạnh chứa Vaccine LABOR 200 | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 98 | F140014 | Tủ lạnh Sanyo SR-P21MN | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 99 | 201658 | Nồi hấp tiệt trùng KT-30LDP | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 100 | 9-172 | Máy phun khí dung | Bảo trì | 2 | 2 | | | |
| 101 | 2223-738 | Máy siêu âm màu SSD-3500 | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 102 | | Tủ lạnh LRF Model TSX 2305 (2 - 8 độ C) | Bảo trì | 2 | 2 | | | |
| 103 | AVALON FM20 FETAL | Máy monitor sản khoa | Bảo trì | 3 | 2 | | | |
| 104 | | Máy nghe tim thai toitu | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 105 | | Máy doppler tim thai | Bảo trì | 2 | 2 | | | |
| 106 | DF-350A | Máy hút dịch chạy điện | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 107 | | Bồn rửa tay tiệt trùng | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 108 | HS2200 | Máy siêu âm Honda | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 109 | | Máy siêu âm Voluson S6 | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 110 | | Máy siêu âm Logiq C5 | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 111 | | Máy siêu âm Sam Sung | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 112 | Leisegang 3ML | Máy soi CTC | Bảo trì | 2 | 2 | | | |
| 113 | Cooper Surgical | Máy hút khói | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 114 | Valleylab 9261TL | Máy cắt đốt CTC + Màn hình y khoa S | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 115 | Photobed | Đèn chiếu vàng da | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 116 | | Máy hút dịch Thomas | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 117 | Newlife Elite | Máy tạo oxy 5 lít/phút | Bảo trì | 3 | 2 | | | |
| 118 | UE 400 | Tủ sấy khô Memmert Đức | Bảo trì | 2 | 2 | | | |
| 119 | UM 500 | Tủ sấy khô Memmert Đức | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 120 | UN 160 | Tủ sấy khô Memmert Đức | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 121 | UN 55 | Tủ sấy khô Memmert Đức | Bảo trì | 2 | 2 | | | |
| 122 | TC 459 | Lò hấp ướt TA CHANG | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 123 | TC 459 | Lò hấp ướt TAIWAN | Bảo trì | 1 | 2 | | | |

| STT | Danh mục dịch vụ | | Mô tả dịch vụ | Khối lượng mời thầu | | Đơn vị tính | Đơn giá (+VAT) | Thành tiền |
|-----|---|--|---------------|---------------------|------------------|-------------|----------------|------------|
| | Mã thiết bị | Tên thiết bị | | Số lượng | Số lần thực hiện | | | |
| 124 | | Máy giặt | Bảo trì | 2 | 2 | | | |
| 125 | | Máy sấy khô đồ giặt | Bảo trì | 2 | 2 | | | |
| 126 | | Tủ bảo quản vaccin chuyên dụng | Bảo trì | 2 | 2 | | | |
| 127 | | Tủ lạnh SANYO | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 128 | | Tủ âm Thermo -86 độ C | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 129 | | Tủ bảo quản vaccin | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 130 | | Tủ bảo quản vaccin chuyên dụng Thermo | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 131 | TCW 3000,TCW 3000 | Tủ bảo quản vaccin chuyên dụng | Bảo trì | 3 | 2 | | | |
| 132 | MPR - D311 - PK - PANASONIC,MPK - S313 - PK - PANASONIC | Tủ trữ mẫu | Bảo trì | 2 | 2 | | | |
| 133 | MBR - 304DR - SANYO | Tủ trữ máu | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 134 | SA - 300VF | Nồi hấp tiệt trùng tự động | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 135 | | Hệ thống còi báo động tủ vaccine | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 136 | APPARATUS 7A - 23 | Máy hút đàm 2 bình | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 137 | | Hệ thống đọc số tự động | Bảo trì | 2 | 2 | | | |
| 138 | BNNMDA01 | Máy đo âm ốc tai | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 139 | BNNMHH01 | Máy đo chức năng hô hấp NDD (Thụ sĩ) | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 140 | BNNMHH02 | Máy đo chức năng hô hấp Thụ sĩ (cả bộ sensor và máy laptop) | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 141 | BNNMPH01 | Máy đo độ pH da HANNA (Ý) | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 142 | BNNMTL03 | Máy đo thính lực hoàn chỉnh Interacoustics - Đan Mạch Model : AD 629 | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 143 | BNNMTL04 | Máy đo thính lực hoàn chỉnh AD 226 Interacoustics | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 144 | BNNMTL07 | Máy đo thính lực Đan Mạch 229e | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 145 | BNNMTL08 | Máy đo thính lực sơ bộ Amplivox | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 146 | BNNMTL09 | Máy đo thính lực sơ bộ DA-226 (Đan Mạch) | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 147 | BNNMTL10 | Máy đo thính lực RAE Systems by Honeywell | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 148 | BNNTN01 | Tai nghe đo đường khí Interacoustics (Đan Mạch) | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 149 | BNNTN03 | Tai nghe đường khí (máy đo thính lực) | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 150 | BNNTN04 | Tai nghe đường khí Anh Quốc | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 151 | BNNTN05 | Tai nghe đường khí Amplivox | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 152 | BNNTN05A | Tai nghe đường khí Amplivox | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 153 | | Buồng lạnh Technoblok | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 154 | | Buồng lạnh Costan | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 155 | | Buồng lạnh | Bảo trì | 1 | 2 | | | |

| STT | Danh mục dịch vụ | | Mô tả dịch vụ | Khối lượng mời thầu | | Đơn vị tính | Đơn giá (+VAT) | Thành tiền |
|-----|------------------|--------------------------|---------------|---------------------|------------------|-------------|----------------|------------|
| | Mã thiết bị | Tên thiết bị | | Số lượng | Số lần thực hiện | | | |
| 156 | 50210033 | Tủ lạnh Dometic TCW 1150 | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 157 | | Tủ lạnh Dometic TCW 3000 | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 158 | 5013809 | Tủ lạnh Dometic TCW 800 | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 159 | | Tủ lạnhTCW 4000AC | Bảo trì | 3 | 2 | | | |
| 160 | | Tủ lạnhTCW 3000AC | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 161 | | Tủ lạnhTCW 80AC | Bảo trì | 1 | 2 | | | |
| 162 | | Tủ lạnhMF 314 | Bảo trì | 1 | 2 | | | |